

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-PT

Ngày 09- 4- 2021

*V/v Yêu cầu chấm dứt hành vi cản
trở trái pháp luật đối với quyền sở
hữu tài sản và bồi thường thiệt hại.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Dụ

Bà Trần Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa:
Ông Lê Quý Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2020/TLPT - DS ngày 10/12/2020 về Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sở hữu tài sản và bồi thường thiệt hại. Do bản án dân sự số 06/2020/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L2, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2021/QĐPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Linh C, sinh năm 1991

Bà Trần Thị L, sinh năm 1965

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường X, quận B, Thành phố H. Chỗ ở hiện nay: Nhà 2B, ngách 17, ngõ 124 T, TH, H. (Chị Nguyễn Linh C ủy quyền cho bà Trần Thị L tham gia tố tụng); “có mặt”

1. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1974

Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1977

Địa chỉ: Tiểu khu 2, B2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình. “có mặt”

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Minh B và bà Nguyễn Thị Bích N – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư A&L – Phòng 905, Tòa nhà CT4-5, ngõ 6, phố A, phường Y, quận C1, Thành phố H; “có mặt”

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Vi C1, sinh năm 1958. Địa chỉ: Nhà 2B, ngách 17, ngõ 124 T, TH, H. “có mặt”

- Anh Lê Hải L1, sinh năm 1998; anh Lê Mạnh C2, sinh năm 2003 (bà Bùi Thị Đ là người đại diện cho anh C2); bà Lê Thị N1, sinh năm 1970; bà Lê Thị N2, sinh năm 1973; ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1984 (đại diện cho bà Bùi Thị L2); ông Trịnh Văn H, sinh năm 1983 (đại diện cho bà Hoàng Thị M).

Các đương sự cùng có địa chỉ tại: Tiểu khu 2, B2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình. “có mặt”

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Xóm NV, xã TV, huyện L2, tỉnh Hòa Bình; “ vắng mặt”

- Bà Lê Thị N3, sinh năm 1977. Địa chỉ: Xóm Ô, thôn NT, xã NM, huyện Q, thành phố H; “có mặt”

- Bà Lê Thị Thu H (Lê Thị Thu H1), sinh năm 1968. Địa chỉ: Số 4, LC, quận Đ3, thành phố H (số mới là 14/56 Ngô Sỹ Liên); “ vắng mặt”

- Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 10, Ngõ 216, ĐL, phường TQ, quận Đ3, thành phố H; “ vắng mặt”

- Ủy ban nhân dân thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình.

3. Người kháng cáo:

Nguyên đơn chị Nguyễn Linh C và bà Trần Thị L.

Bị đơn ông Lê Văn Tvà bà Bùi Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Linh C và bà Trần Thị L trình bày:

Gia đình bà Trần Thị L và chị Nguyễn Linh C có căn nhà cấp 4 hai gian trên diện tích đất khoảng 3000m² tại tiểu khu 1 (nay tiểu khu 2), thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình có tứ cận, phía Bắc giáp đường Trường Sơn, phía Nam giáp sông Bùi, phía Tây giáp ông Tuấn, phía Đông giáp ông Thiện, ông Đồng.

Phần thứ nhất: Thừa đất 132 chị C nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Minh T có diện tích là 1020m². Ngày 05/10/2018, chị C mới làm thủ tục sang tên diện tích 386m² có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L2. Thừa đất 132 trước đây là của ông Cao Văn T1, đã được UBND

huyện L2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD956219 ngày 6/3/2006, có diện tích 386m². Ngày 30/8/2018 ông Cao Văn T1 để thừa kế cho bà Nguyễn Thị Minh T. Số diện tích còn lại trong 1020m² mà chị C đã nhận chuyển nhượng của bà T là thửa số 119 và 121, tờ bản đồ 145-a.

Phần diện tích đất còn lại đứng tên bà Trần Thị L nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thị Thu H (bà H nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn A năm 1994), chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2018, gia đình bà L, chị C phát hiện ông Lê Văn T đồ phế thải, lấn chiếm trái phép trên thửa đất, bà Lịch đã có đơn gửi UBND thị trấn L2, UBND thị trấn L2 đã xử lý hành chính đối với ông T.

Ngày 14/10/2019 chị C được cấp giấy phép xây dựng số 1284/GPXD, thông báo khởi công ngày 6/12/2019. Ngày 28/11/2019, gia đình bà L, chị C lên thửa đất chuẩn bị cho việc sửa chữa và xây dựng thì thấy có hai căn nhà làm bằng nylon và bạt để nuôi ruồi. Trong khi gia đình bà đang dọn dẹp thì ông Lê Văn T cùng vợ là Bùi Thị Đ, con trai Lê Hải L và Lê Mạnh C2 và một số người nữa đã xông vào chửi bới nói tục và yêu cầu gia đình bà L, chị C gọi vợ con ông T1 (là chủ đất cũ) lên để trả tiền công cho gia đình ông T, do ông T1 thuê ông T trông coi thửa đất và bàn giao đất có mặt ông T.

Ngày 01/12/2019, gia đình bà L, chị C cùng 5 người thợ đến khu đất để làm lễ động thổ thì ông T cùng vợ con đã ngăn cản chửi bới và dùng hai xe ô tô đỗ trên đường chặn không cho xe ô tô của gia đình vào khu đất nên phải có sự can thiệp của cơ quan Công an.

Ngày 06/12/2019 chị Nguyễn Linh C ký hợp đồng thi công xây dựng với ông Huỳnh Ngọc P. Trong các ngày 17, 18, 19 /12/2019, gia đình bà L, chị C thuê máy xúc đến để thi công, ông T lại sử dụng xe ô tô chắn ngang đường không cho máy xúc vào thi công.

Ngày 18/12/2019, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L2 cùng tổ công tác đến đo đạc xác định ranh giới mốc giới thửa đất, ông Trường cùng nhiều người ngăn cản việc đo đạc, cắm mốc, đêm 18 rạng sáng ngày 19/12/2019, ông T nhổ toàn bộ 11 cột mốc mà gia đình bà Lịch đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L2 cắm mốc giới.

Ông T, bà Đ, anh L1, anh C2 và các thành viên trong gia đình ông T đã lấn chiếm, sử dụng, cho thuê đất, cản trở gia đình thực hiện quyền của chủ sở hữu trên các thửa đất 119, 121, 132, 133 có ranh giới, mốc giới theo biên bản làm việc ngày 18/12/2019 là trái pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/6/2020, bản tự khai ngày 13/8/2020 và tại phiên tòa sơ thẩm bà Trần Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết thửa đất 121 vì thửa 121 không phải của gia đình bà.

Trong quá trình giải quyết, bà Trần Thị L và chị Nguyễn Linh C đều đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

(1) Yêu cầu ông Lê Văn T, Bùi Thị Đ, anh Lê Hải L1, anh Lê Văn C2 và các thành viên trong gia đình Lê Văn T chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu tài sản tại các thửa đất 132,119,133 tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình.

(2) Chị Nguyễn Linh C yêu cầu ông Lê Văn T, bà Bùi Thị Đ và anh Lê Hải L1, anh Lê Mạnh C2 và các thành viên trong gia đình phải bồi thường thiệt hại số tiền là 13.000.000đồng .

Tại văn bản ngày 07/3/2020 và ngày 11/3/2020 bị đơn ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ trình bày:

Tháng 10/1975, gia đình ông có mua nhà cùng 6 sào bãi vườn trồng rau của ông Ngô Hoàng H thuộc địa phận Hồ Thiên Nga cũ do xã Hùng Sơn quản lý và đã được xã Hùng Sơn xác nhận, năm 1983 gia đình tiếp tục mua nhà cùng hoa màu của bà Lê Thị T3 liền kề thửa đất mua của ông H. Sau khi mua hai thửa đất gia đình ông sử dụng liên tục, không tranh chấp với ai.

Trong quá trình sử dụng đất, do dòng chảy sông bị thay đổi nên ngày 05/01/2018 gia đình ông đã tiến hành tôn tạo, đổ đất, vượt lập phần diện tích về phía sông từ diện tích đất trồng rau cũ của gia đình ông đã sử dụng từ năm 1975. Khi đổ đất gia đình ông bị UBND thị trấn L2 lập biên bản vi phạm hành chính với hành vi đổ đất xuống sông Bùi làm cản trở dòng chảy. Do phần diện tích đất đổ có một phần là đất trồng rau gia đình ông đã mua của ông H từ năm 1975. Do vậy, chính quyền địa phương đã cho phép gia đình ông vượt lập ra phạm vi sông 50m và hướng dẫn ông làm đơn xin xác nhận ngày 08/01/2018.

Diện tích đất của ông Cao Văn T1 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn C1 năm 1994, từ khi nhận chuyển nhượng ông T1 đã nhờ ông trông coi, quản lý thửa đất trên. Nay ông chưa thấy ông T1 hay gia đình ông T1 thông báo với ông về việc ông T1 đã chuyển nhượng cho người khác và yêu cầu ông dừng việc quản lý, trông nom thửa đất.

Ngày 28/11/2019 khi chị C dẫn cả đoàn người cùng phương tiện xe cộ, máy móc xâm phạm đất của gia đình ông và đất của ông Cao Văn T1, gia đình ông đã ngăn cản, chị C nói ông T1 đã chuyển nhượng sang cho chị C nên ông yêu cầu chị C phải gọi ông T1 lên để thanh toán tiền công sức cho gia đình ông.

Đất là tài sản hợp pháp của gia đình ông, là tài sản ông T1 nhờ gia đình ông trông coi quản lý. Do vậy việc ông để xe trên đất của gia đình ông là hợp pháp đúng pháp luật. Việc chị C tự ý đột nhập, xông vào đất của gia đình ông mới là hành vi sai trái, xâm phạm quyền sở hữu của gia đình ông.

Sau khi được tiếp cận các tài liệu chị C cung cấp thấy thửa đất của ông T1 là thửa đất số 121 tờ bản đồ số 145-a, còn diện tích thửa đất 132 là của gia đình ông mua năm 1983 và thửa 119 mua từ năm 1975. Cả 3 thửa cùng thuộc tờ bản đồ số 145-a. Do vậy GCNQSDĐ chị C đưa ra không có giá trị do vậy ông yêu cầu bác toàn bộ khởi kiện của phía nguyên đơn.

Tại các đơn yêu cầu phản tố ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ và tại phiên tòa yêu cầu:

- Buộc gia đình bà Trần Thị L tháo dỡ hàng rào quây tôn, lán trại và các hạng mục công trình xây lắp di dời vật tư thiết bị, dụng cụ, tài sản tạo lập trái phép trên đất để trả lại nguyên vẹn thửa đất 119, 133 tờ bản đồ 145-a tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình

- Buộc chị Nguyễn Linh C và bà Nguyễn Thị Minh T thanh toán trả thù lao trông coi, chi phí đổ đất tôn tạo, trên thửa đất 132 tờ bản đồ số 145-a, địa chỉ đất tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình số tiền là 330.000.000 đồng (Trong đó tiền trông coi 282.000.000 đồng, tiền tôn tạo đất 48.000.000 đồng).

- Buộc chị Nguyễn Linh C phải bồi thường thiệt hại toàn bộ tài sản, cây cối, hoa màu trên thửa đất 132.

- Buộc bà Trần Thị L phải bồi thường thiệt hại toàn bộ tài sản, cây cối hoa màu, chuồng nuôi ruồi trên thửa đất 119 và 133.

- Yêu cầu Tòa án tuyên giấy nhượng lại vườn hoa màu ngày 09/8/1994 giữa ông Lê Văn A và bà Lê Thị Thu H và giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị Thu H và bà Trần Thị L lập ngày 20/5/2002.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS – ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L2, tỉnh Hòa Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, 6 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, Điều 147, điểm a khoản 1 điều 39 khoản 1 Điều 157, điểm d khoản 1 Điều 192, điểm g Điều 217, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 163, 169, 170, Điều 554, 561, 584, 589 Bộ luật dân sự 2015, Điều 133, 400, 401, 690 BLDS năm 1995; Điều 30, 70 Luật Đất đai năm 1993 khoản 7 điều 166 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Linh C.

Buộc ông Lê Văn T, bà Bùi Thị Đ, anh Lê Hải L1, anh Lê Mạnh C2 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu trên thửa đất số 132, tờ bản đồ 145-a, diện tích 386m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 956219 ngày 06/3/2002 mang tên chị Nguyễn Linh C, địa chỉ thửa đất tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình.

2. Bác yêu cầu của chị Nguyễn Linh C đòi bồi thường thiệt hại số tiền 13.000.000 đồng do hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu của ông Lê Văn T, bà Bùi Thị Đ, anh Lê Hải L1, anh Lê Mạnh C2 trên thửa đất số 132, tờ bản đồ số 145-a, địa chỉ đất tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, yêu cầu ông Lê Văn T, bà Bùi Thị Đ, anh Lê Hải L1, anh Lê Mạnh C2 cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu tài sản trên thửa đất số 119 và số 133, tờ bản đồ số 145-a, địa chỉ đất tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình.

4. Đình chỉ yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của bà Trần Thị L, chị Nguyễn Linh C, đối với ông Lê Văn T với số tiền là 387.350.000 đồng.

5. Bác các yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ gồm:

Yêu cầu buộc gia đình bà Trần Thị L tháo dỡ hàng rào quây tôn, lán trại và các hạng mục công trình xây lắp di rời vật tư thiết bị, dụng cụ, tài sản tạo lập trái phép trên đất để trả lại nguyên vẹn thửa đất 119 và 133, tờ bản đồ 145-a tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình

Yêu cầu buộc chị Nguyễn Linh C và bà Nguyễn Thị Minh T thanh toán trả thù lao trông coi, chi phí đổ đất tôn tạo, trên thửa đất 132 tờ bản đồ số 145-a, địa chỉ đất tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình số tiền là 330.000.000 đồng (Trong đó tiền trông coi 282.000.000 đồng, tiền tôn tạo đất 48.000.000 đồng).

6. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ.

Buộc bà Trần Thị L phải bồi thường thiệt hại về cây cối hoa màu trên thửa đất 119 và 133, tờ bản đồ 145-a số tiền là 65.267.950 đồng và 13.690.000 đồng thiệt hại 02 chuồng nuôi ruồi. Tổng là 78.958.000 đồng

Buộc chị Nguyễn Linh C phải bồi thường thiệt hại về cây cối hoa màu trên thửa đất 132, tờ bản đồ 145-a số tiền là 5.419.000 đồng (Năm triệu bốn trăm mười chín ngàn đồng .)

7. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị L2, ông Trịnh Văn H, buộc bà Trần Thị L phải bồi thường thiệt hại về làm hư hỏng của 02 chuồng nuôi ruồi cho gia đình bà Bùi Thị L2 số tiền 13.690.000 đồng, gia đình anh anh Trịnh Văn H số tiền là 13.690.000 đồng.

8. Bác yêu cầu của ông Lê Văn T bà Bùi Thị Đ, bà Lê Thị N3, bà Lê Thị N2, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T về việc tuyên bố Giấy chuyển nhượng hoa màu giữa ông Lê Văn A và bà Lê Thị Thu H lập ngày 09/8/1994 và Giấy chuyển nhượng giữa bà Lê Thị Thu H và bà Trần Thị L lập ngày 20/5/2002 là vô hiệu.

Ngoài ra, bản án dân sự còn tuyên về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản; về án phí; về nghĩa vụ thi hành án và án phí.

Ngày 02/11/2020 chị Nguyễn Linh C và bà Trần Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2020/DS – ST ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện L2, tỉnh Hòa Bình.

Ngày 30/10/2020 ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 06/2020/DS – ST ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện L2, tỉnh Hòa Bình. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Các đương sự giữ nguyên nội dung đã trình bày tại giai đoạn sơ thẩm.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Chị C yêu cầu bị đơn chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật trong việc thực hiện quyền sở hữu tài sản của chị (thửa đất 132) là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có căn cứ để buộc chị C phải bồi thường số tiền 5.419.000 đồng cho gia đình anh T, cũng như buộc gia đình anh T phải bồi thường số tiền 13.000.000 đồng cho chị C.

Do bà L không có quyền sử dụng đối với thửa đất số 119 và 133 nên việc bà yêu cầu gia đình anh T chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật trong việc thực hiện quyền sở hữu tài sản của bà là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm buộc bà L phải bồi thường thiệt hại xảy ra trên thửa đất 119 và 133 là đúng, tuy nhiên theo yêu cầu thiệt hại tổng là 90.600.000 đồng, nhưng bản án quyết định buộc bồi thường tổng số tiền 106.339.950 đồng là vượt quá yêu cầu. Có căn cứ để chấp nhận thiệt hại cây cối hoa màu là 49.528.000 đồng và chuồng nuôi ruồi 41.072.000 đồng để sửa lại theo đúng quy định.

Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để buộc các đương sự phải chịu theo quy định.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L2 theo hướng đã phân tích, nhận định trên.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận. Người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo và những người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đề nghị xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 BLTTDS.

[2]. Nội dung kháng cáo:

[2.1]. Về thửa đất 132 từ bản đồ 145-a thuộc tiểu khu 2, thị trấn L2, nhận thấy:

- Thửa đất 132 có diện tích 386m² có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn C1, năm 1994 ông C1 chuyển nhượng cho ông Cao Văn T1, năm 2006 ông Thành được UBND huyện L2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2015 ông Thành chết, ngày 05/10/2018 chị Nguyễn Linh C nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị Minh T (người được hưởng di sản thừa kế). Chị C và bà T đã làm thủ tục chuyển nhượng theo đúng quy định của pháp luật, do vậy có căn cứ xác định chị Nguyễn Linh C là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất 132. Yêu cầu bị đơn chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật trong việc thực hiện quyền sở hữu tài sản là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ông Lê Văn T không cung cấp tài liệu nào thể hiện việc ông Cao Văn T1 thuê mượn ông Trường trông coi, quản lý thửa đất số 132. Bà Nguyễn Thị Minh T (vợ ông T1) cũng đã xác nhận ông T1 chưa bao giờ nói với bà T về này. Việc gia đình ông T lấy lý do được ông T1 giao cho trông coi, quản lý thửa đất số 132 để tự ý sử dụng, canh tác, đổ đất, tôn tạo thửa đất đó là chưa hợp pháp. Vì vậy, kháng cáo không đồng ý có hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc xây dựng của gia đình chị Nguyễn Linh C trên thửa đất số 132 của ông Lê Văn T1, bà Bùi Thị Đ là không có căn cứ.

- Về số tiền 5.419.000 đồng, án sơ thẩm buộc chị Nguyễn Linh C phải bồi thường thiệt hại về cây cối hoa màu trên thửa đất 132 cho gia đình anh T. Nhận thấy: Giữa chị C và gia đình anh T không có mối liên quan gì, gia đình anh T trồng cây cối hoa màu trên đất nhưng không được sự đồng ý, cho phép của chị C, nên khi chị C giải phóng mặt bằng tiến hành xây dựng, gia đình anh T có biết, lỗi này thuộc về gia đình anh T, do vậy chị C không có nghĩa vụ bồi thường số tiền này là có căn cứ.

- Về số tiền 13.000.000 đồng chị Nguyễn Linh C yêu cầu gia đình anh T phải bồi thường gồm các khoản thuê công thợ 6.000.000 đồng, thuê máy xúc 2.000.000 đồng và phạt vi phạm hợp đồng 5.000.000 đồng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị Nguyễn Linh C và bà Trần Thị L không đưa ra được chứng cứ để chứng minh chi phí thiệt hại do hành vi cản trở trái pháp luật của bị đơn dẫn đến thiệt hại trên. Mặt khác, bà L và chị C hợp đồng với bên thầu xây dựng là ông Huỳnh Ngọc P, bản thân ông P đã được Tòa án triệu tập lấy lời khai nhưng không đến, người lái máy xúc là anh Nguyễn Hải D thì khẳng định anh không liên quan với bà L, các người thợ thì bà L không nhớ tên. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của chị Nguyễn Linh C là có căn cứ.

- Về số tiền 330.000.000 đồng tiền trông coi, tôn tạo thửa đất 132, ông T và bà Điều khai rằng ông T1 chỉ giao kết hợp đồng bằng miệng, không có văn bản cụ thể. Ông T cũng không cung cấp được tài liệu nào chứng minh có người chứng kiến việc ông Cao Văn T1 thuê gia đình ông T quản lý, trông coi, tôn tạo thửa đất 132; trong quá trình ông T trông coi thửa đất không có biên bản giao nhận tiền nào ghi rõ nội dung thanh toán việc trông coi, quản lý, tôn tạo thửa đất 132 để chứng minh giao dịch đó là có thật, có hiệu lực theo quy định của pháp luật dân sự. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu đòi chị Nguyễn Linh C và bà Nguyễn Thị Minh T thanh toán 330.000.000 đồng tiền trông coi, tôn tạo thửa đất 132.

[2.2]. Về thửa đất 119 và 133 tờ bản đồ 145-a tại tiểu khu 2, thị trấn L2, nhận thấy:.

- Đối với yêu cầu của bà Trần Thị L buộc ông Lê Văn T1, bà Bùi Thị Đ, anh Lê Hải L1, anh Lê Mạnh C2 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật trên các thửa đất 119 và 133.

Bà L cho rằng thửa đất 133,119 thuộc quyền sử dụng của mình, vì đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký QSDĐ huyện L2 đo đạc, mô tả thể hiện ở bản mô tả ranh giới, mốc giới ngày 18/12/2019. Qua xác minh đại diện chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L2 cho biết: Việc mô tả xác định, ranh giới mốc giới ngày 18/12/2019 là do bà Trần Thị L có đơn đề nghị xác định thửa đất tại thực địa cho bà Nguyễn Linh C (trong bản mô tả phần ghi tên bà Nguyễn Linh C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 132) còn phần ghi tên bà Trần Thị L là do bà L tự xác định mốc giới và yêu cầu Văn phòng đo vẽ mô tả, hiện phần đất này là thửa đất số 119 và 133 trong tờ bản đồ 145-a thể hiện là đất hoang do UBND thị trấn L2 quản lý, chứ không có tài liệu nào đất đứng tên bà L, do vậy ý kiến của bà L cho rằng thửa 133,119 thuộc quyền sử dụng của mình là không có căn cứ, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật trên các thửa đất 119 và 133 không được chấp nhận.

- Về yêu cầu buộc gia đình bà Trần Thị L tháo dỡ hàng rào quây tôn, lán trại và các hạng mục công trình xây lắp di rời vật tư thiết bị, dụng cụ, tài sản tạo lập trái phép trên đất để trả lại nguyên vẹn thửa đất 119 và 133.

Đối với thửa 119: ông T và bà Đ khai nguồn gốc thửa đất 119 do bố của ông T (là ông Lê Văn A) nhận chuyển nhượng của ông Ngô Hoàng H từ năm 1975, gồm có nhà và 6 sào vườn trồng rau, phần có nhà hiện là thửa đất 131, tờ bản đồ 145-a tại tiểu khu 2 thị trấn L2. Tại biên bản xác minh tại ủy ban nhân dân xã TV thì phần diện tích đất này năm 2000 ông A đã có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã TV xác nhận giao cho con gái là Lê Thị T và con rể là Hoàng Đỗ D1 quản lý sử dụng. Hiện nay phần đất này vẫn do UBND xã TV quản lý, thuộc thửa số 05 tờ bản đồ địa chính số 168B4 diện tích 5340 m² loại đất màu và đất hành lang sông suối, không liên quan đến diện tích đất tranh chấp tại tiểu khu 2 thị trấn L2. Như vậy, việc ông T và bà Đ cho rằng thửa đất 119 là diện tích đất trồng rau ông A nhận chuyển nhượng của ông H năm 1975 là không có căn cứ.

Đối với thửa 133: Trong giấy nhượng hoa màu giữa bà Hà Thị T với ông Lê Văn A do ông T cung cấp không ghi diện tích, tứ cận, địa chỉ thửa đất, không có xác nhận chính quyền địa phương. Do vậy nội dung giấy chuyển nhượng không thể hiện được đất ở đâu, diện tích bao nhiêu, tứ cận như thế nào, đồng thời ông T cũng không có tài liệu về đất đai nào thể hiện về đất chuyển nhượng. Do vậy việc ông T và bà Đ cho rằng thửa đất số 133 là của gia đình ông, bà có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Hà Thị T là không có căn cứ.

Qua xác minh các tài liệu hồ sơ đất đai tại UBND thị trấn L2 gồm sổ mục kê, bản đồ địa chính thì hai thửa đất 119 và thửa đất 133 tờ bản đồ 145-a tại tiểu khu 2 thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình thể hiện là đất hoang do ủy ban nhân dân thị trấn L2 đang quản lý. Trong hồ sơ đất đai không thể hiện có tên ông Lê Văn A , ông Lê Văn T1.

Do ông T bà Đ không phải là người sử dụng đất hợp pháp thửa đất 119 và thửa đất 133 tờ bản đồ 145-a nên yêu cầu của ông Lê Văn T1 và bà Bùi Thị Đ buộc gia đình bà Trần Thị L phải tháo dỡ hàng rào quây tôn, lán trại và các hạng mục công trình xây lắp di dời vật tư thiết bị, dụng cụ, tài sản tạo lập trái phép trên đất để trả lại nguyên vẹn thửa đất 119 và 133 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

- Việc bồi thường thiệt hại hoa màu trên đất và các chuồng nuôi ruồi trên 02 thửa đất 119 và 133:

Bà L trình bày thửa đất 119 và 133 đã nhận chuyển nhượng từ bà Lê Thị Thu H, hai bên đã thực hiện xong việc chuyển nhượng, mặc dù bà chưa đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng khi phát hiện có lán nuôi ruồi bà đã yêu cầu di dời và có thông báo với gửi chính quyền địa phương trước khi san lấp để thi công thì không có lý do bà phải bồi thường cho những tài sản đó. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy tại thời điểm gia đình bà L thực hiện việc san lấp mặt bằng để xây dựng có cây cối, hoa màu, lán trại nuôi ruồi trên 02 thửa đất 119 và 133 (cụ thể theo biên bản định giá tài sản ngày 25/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản từ BL 578 đến BL 592).

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng đã xác định hai thửa đất nêu trên không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà, tài sản trên đất là của gia đình ông Trường và người liên quan. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy án sơ thẩm buộc bà Trần Thị L phải có trách nhiệm bồi thường là đúng quy định.

Tuy nhiên, theo đơn đề nghị của gia đình ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là gia đình bà L2 và ông H và tại phiên tòa có yêu cầu số tiền là 90.600.000 đồng bao gồm tiền cây cối, hoa màu và 02 chuồng nuôi ruồi. Tòa án căn cứ vào biên bản định giá ngày 25.6.2020 xác định chuồng nuôi ruồi có giá trị 41.072.000 đồng, cây cối, hoa màu có giá trị là 65.267.950 đồng để buộc bà L phải bồi thường là không đúng với số tiền đã yêu cầu. Có căn cứ để chấp nhận thiệt hại cây cối, hoa màu là 49.528.000 đồng và chuồng nuôi ruồi 41.072.000 đồng để sửa lại theo đúng quy định.

Về kháng cáo yêu cầu tuyên vô hiệu giấy chuyển nhượng vườn hoa màu ngày 09/8/1994 giữa ông Lê Văn A và bà Lê Thị Thu H, giấy chuyển nhượng ngày 20/5/2002 giữa bà Lê Thị Thu H và bà Trần Thị L:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh đầy đủ, khách quan về nguồn gốc và hiện trạng sử dụng của hai thửa đất số 119 và 133. Hai thửa đất này đều là đất hoang và do UBND thị trấn L2 quản lý chưa giao cho cá nhân, tổ chức nào quản lý, sử dụng. Cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu này là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3]. Nội dung không có kháng cáo, không bị kháng nghị nhưng cần xem xét, sửa chữa đúng quy định.

Bà Lịch và chị C yêu cầu gia đình ông T phải bồi thường đối với khoản tiền 387.350.000 đồng do hành vi cản trở trái pháp luật. Đây là yêu cầu bổ sung có giá ngạch, Tòa án ra thông báo nộp tạm ứng án phí, bà L đã nhận thông báo nhưng không nộp biên lai tạm ứng án phí cho Tòa. Tại phiên tòa bà L rút yêu cầu này không đề nghị Tòa án giải quyết. Cấp sơ thẩm, căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 192, điểm g Điều 217, Điều 244 BLTTDS đã đình chỉ yêu cầu trên. Án sơ thẩm quyết định như vậy là chưa đúng pháp luật bởi lẽ trong trường hợp này Tòa án chưa thụ lý giải quyết yêu cầu này, do vậy phải trả lại đơn cho bà L và chị C mà không đình chỉ trong phần quyết định của bản án.

- Án sơ thẩm buộc bà L phải bồi thường thiệt hại về cây cối hoa màu trên thửa đất 119 và 133 và 02 chuồng nuôi ruồi, tổng số tiền là 106.339.950 đồng nhưng lại không buộc bà L phải chịu án phí dân sự là không đúng với quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS -ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L2, tỉnh Hoà Bình theo hướng như đã nhận định trên

[4] Về án phí:

Do cấp phúc thẩm sửa phần trách nhiệm dân sự của các đương sự, căn cứ vào Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự về Nghĩa vụ chịu án phí dân sự Hội đồng xét xử sửa lại phần chịu án phí sơ thẩm dân sự cụ thể:

Chị Nguyễn Linh C phải chịu 650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Trần Thị L phải chịu 300.000 án phí sơ thẩm không giá ngạch và phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 4.530.000 đồng, tổng hai khoản là 4.830.000 đồng.

Ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 600.000 đồng (Trong đó 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu

của chị C được chấp nhận và 300.000 đồng đối với yêu cầu phản tố đối với bà Lịch không được chấp nhận) và 16.074.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại có giá ngạch không được chấp nhận, bà Bùi Thị Đ tự nguyện nộp án phí cho bà Bùi Thị L2 và ông Trịnh Văn H.

Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa một phần nên người kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Linh C và bà Trần Thị L.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS – ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L2, tỉnh Hòa Bình

Cụ thể:

Căn cứ khoản 2,6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 157, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 163, Điều 169, Điều 170, Điều 554, Điều 561, Điều 584 , Điều 589 Bộ luật dân sự 2015, Điều 133, Điều 400, Điều 401, Điều 690 BLDS năm 1995; Điều 30, Điều 70 Luật đất đai năm 1993 khoản 7 điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Linh C.

- Buộc ông Lê Văn T, bà Bùi Thị Đ, anh Lê Hải L1, anh Lê Mạnh C2 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu trên thửa đất số 132, tờ bản đồ 145-a, diện tích 386m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD956219 ngày 6 tháng 3 năm 2006 (từ ngày 05/10/2018 mang tên chị Nguyễn Linh C), địa chỉ thửa đất tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình.

2. Bác yêu cầu của chị Nguyễn Linh C đòi bồi thường thiệt hại số tiền 13.000.000 đồng do hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu của ông Lê Văn T1, bà Bùi Thị Đ, anh Lê Hải L1 ,anh Lê Mạnh C2, trên thửa đất số 132, tờ bản đồ số 145-a, địa chỉ đất tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L, yêu cầu ông Lê Văn T, bà Bùi Thị Đ, anh Lê Hải L1, anh Lê Mạnh C2 cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu tài sản trên thửa đất số 119 và số 133, tờ bản đồ số 145-a, địa chỉ đất tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình.

4. Bác các yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ gồm:

- Yêu cầu buộc gia đình bà Trần Thị L tháo dỡ hàng rào quây tôn, lán trại và các hạng mục công trình xây lắp di dời vật tư thiết bị, dụng cụ, tài sản tạo lập trái phép trên đất để trả lại nguyên vẹn thửa đất 119 và 133, tờ bản đồ 145-a tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình

- Yêu cầu buộc chị Nguyễn Linh C và bà Nguyễn Thị Minh T thanh toán trả thù lao trông coi, chi phí đổ đất tôn tạo, trên thửa đất 132 tờ bản đồ số 145-a, địa chỉ đất tại tiểu khu 2, thị trấn L2, huyện L2, tỉnh Hòa Bình số tiền là 330.000.000 đồng, (Trong đó tiền trông coi 282.000.000 đồng, tiền tôn tạo đất 48.000.000 đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ.

- Buộc bà Trần Thị L phải bồi thường thiệt hại về cây cối hoa màu trên thửa đất 119 và 133, tờ bản đồ 145-a số tiền là 49.528.000 đồng và 13.690.000 đồng thiệt hại 02 chuồng nuôi ruồi. Tổng là 63.218.000đ (*sáu mươi ba triệu, hai trăm mười tám nghìn đồng*) cho gia đình ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị L2, ông Trịnh Văn H, buộc bà Trần Thị L phải bồi thường thiệt hại về làm hư hỏng của 02 chuồng nuôi ruồi cho gia đình bà Bùi Thị L2 số tiền 13.690.000đ (*mười ba triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*), gia đình anh anh Trịnh Văn H số tiền là 13.690.000đ (*mười ba triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

7. Bác yêu cầu của ông Lê Văn T1 bà Bùi Thị Đ, bà Lê Thị N3, bà Lê Thị N2, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T về việc tuyên bố Giấy chuyển nhượng hoa màu giữa ông Lê Văn A và bà Lê Thị Thu H lập ngày 09/8/1994 và Giấy chuyển nhượng giữa bà Lê Thị Thu H và bà Trần Thị L lập ngày 20/5/2002 là vô hiệu.

8. Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản:

Các bên phải chịu số tiền là 10.000.000 đồng, cụ thể chị Nguyễn Linh C phải chịu 3.333.000 đồng, bà Trần Thị L phải chịu 3.333.000 đồng, ông Lê Văn T, bà Bùi Thị Đ phải chịu 3.333.000 đồng.

Phần chi phí của ông T, bà Đ được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí bà Đ đã nộp 10.000.000 đồng. Bà Trần Thị L và chị Nguyễn Linh C phải trả cho bà Bùi Thị Đ và ông Lê Văn T số tiền 6.666.000 đồng (*Sáu triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*), trong đó bà L, chị C mỗi người 3.333.000đồng.

9. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Linh C phải chịu 650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 900.000 đồng, theo Biên lai số 0002408 ngày 8/01/2020, và Biên lai số 0002476 ngày 11/3/2020 tại Chi cục thi hành án huyện L2. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Linh C 250.000 đồng.

Bà Trần Thị L phải chịu 4.830.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai số 0002491, ngày 28/4/2020, tại Chi cục thi hành án huyện L2. Bà Trần Thị L còn phải nộp tiếp 4.530.000đ (*Bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng*).

Ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với tổng số tiền là 16.674.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.750.000 theo biên lai số 0002494 ngày 05/5/2020 và biên lai số 0002519, ngày 27/5/2020 tại Chi cục Thi hành án huyện L2, tỉnh Hoà Bình. Ông T và bà Đ còn phải nộp tiếp 5.924.000 đ (*Năm triệu, chín trăm hai tư nghìn đồng*)

Án phí phúc thẩm:

Chị Nguyễn Linh C và bà Trần Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được hoàn trả lại cho chị C và bà L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002676 ngày 04/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L2, tỉnh Hòa Bình.

Ông Lê Văn T và bà Bùi Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được hoàn trả lại cho ông T và bà Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002678 ngày 04/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L2, tỉnh Hòa Bình.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu người phải thi hành án không trả những khoản tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (09.4.2021).

Nơi nhận:

TANDCC tại H;
VKSND tỉnh Hòa Bình;
TAND huyện L2;
VKSND huyện L2;
Chi cục THADS H. L2;
Các đương sự; (theo địa chỉ);
Lưu HSVA; HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Tuấn